

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sông Đà 10

Ngày 15/01/2024	<b>3,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**329**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 183 | 125%  
YoY: ▲ 227 | 222%

**LN thuần**  
Q4/23

**5.71**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.34 | 6.3%  
YoY: ▲ 10.7 | 214%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**7.45**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.19 | 491%  
YoY: ▲ 17.4 | 175%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**10.4%**

YoY: +/- ▼ 8.8%

**ROE**  
2023

**0.7%**

YoY: +/- ▲ 2.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	236,855
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.73
EPS	138
P/E	30.5

**DT thuần**  
2023

**703**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 258 | 58.0%

**LN thuần**  
2023

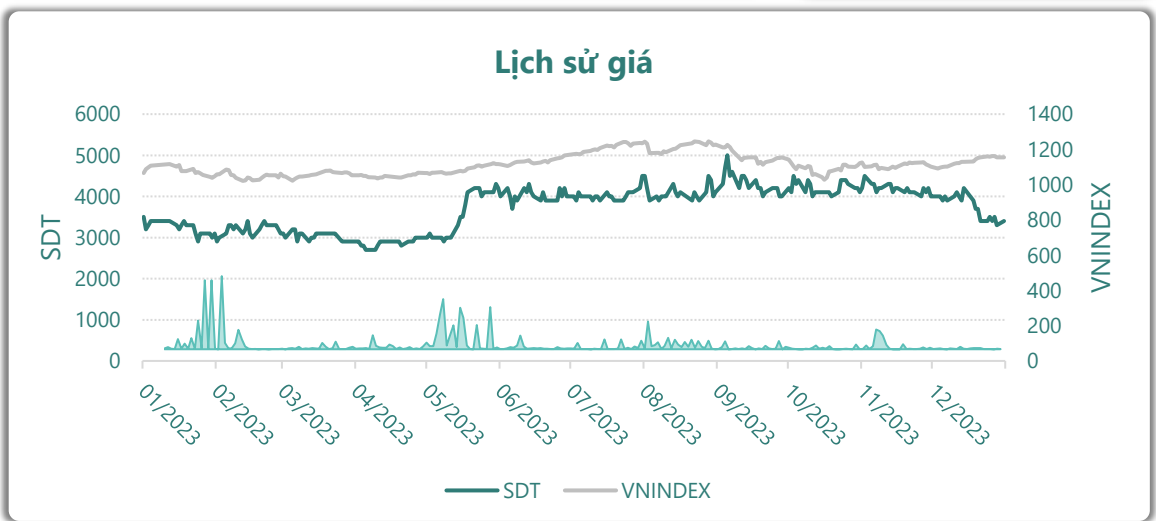
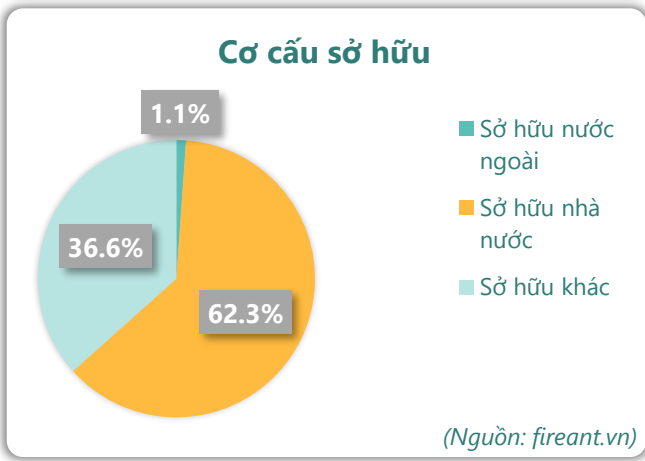
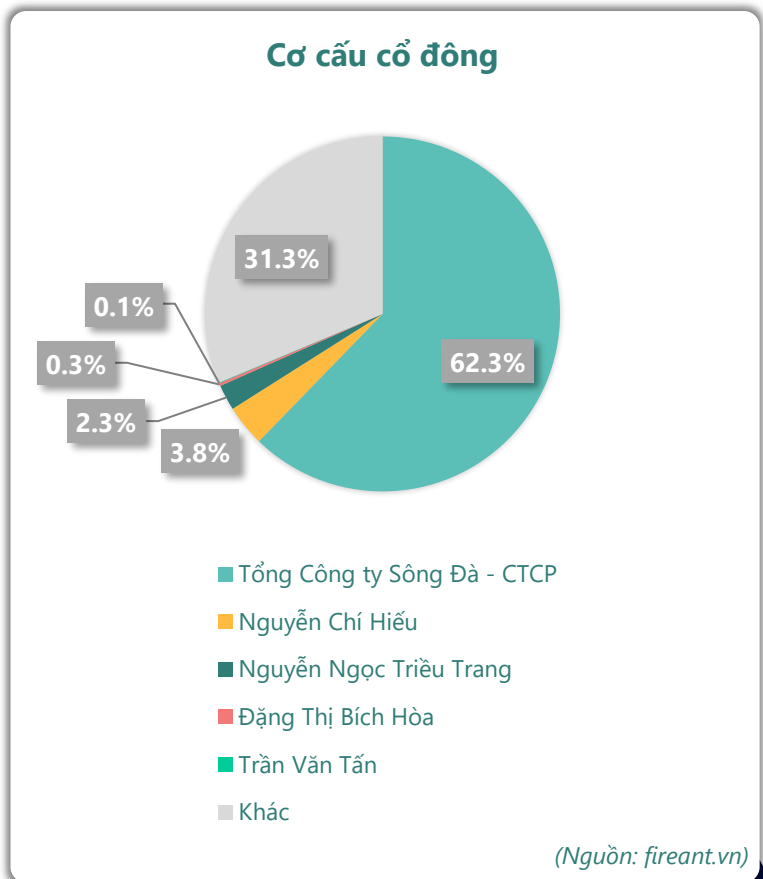
**3.19**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.14 | -26.3%

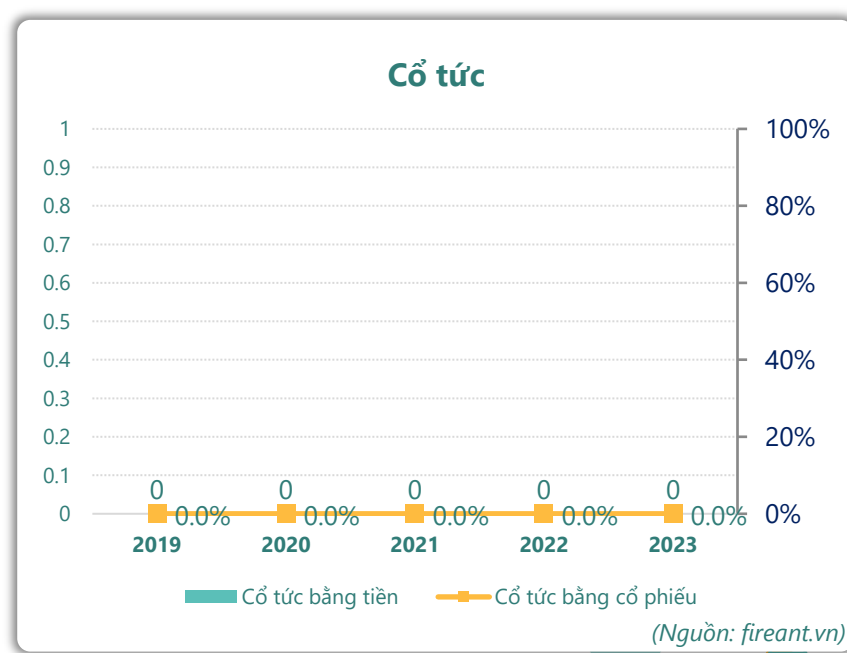
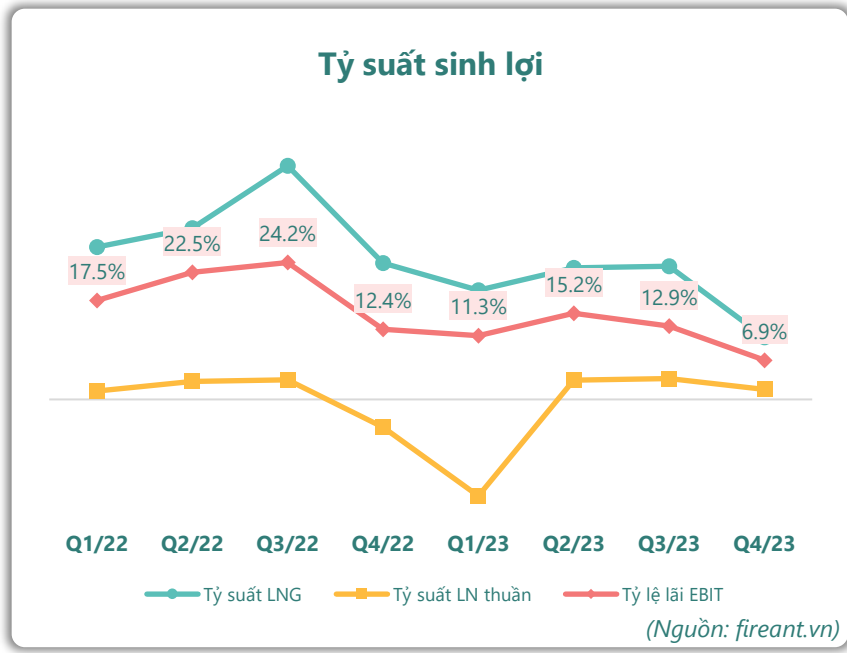
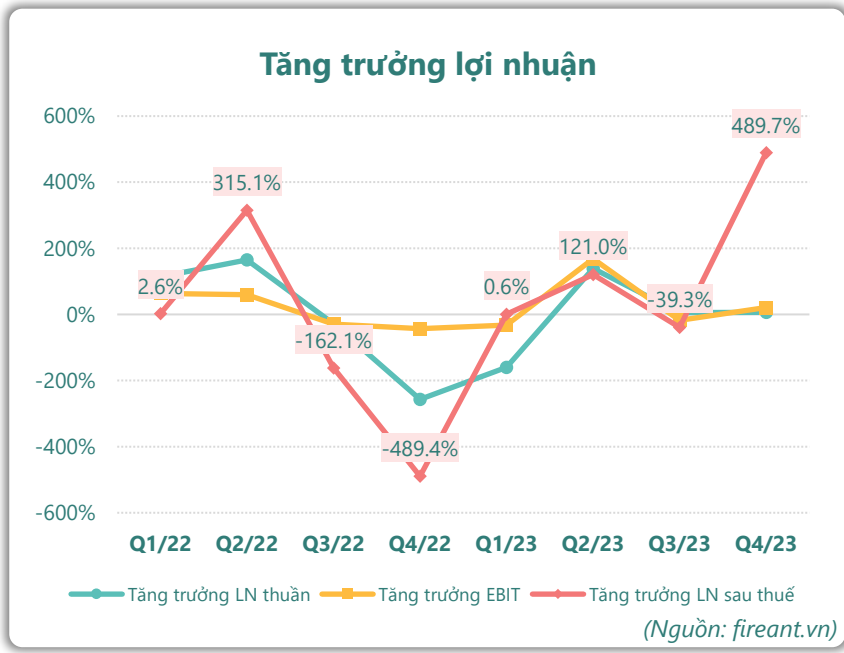
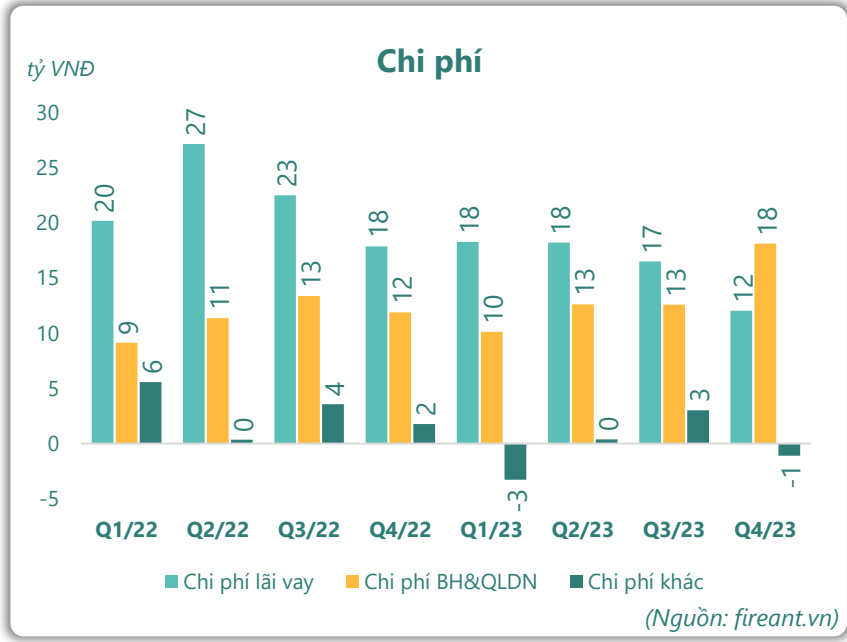
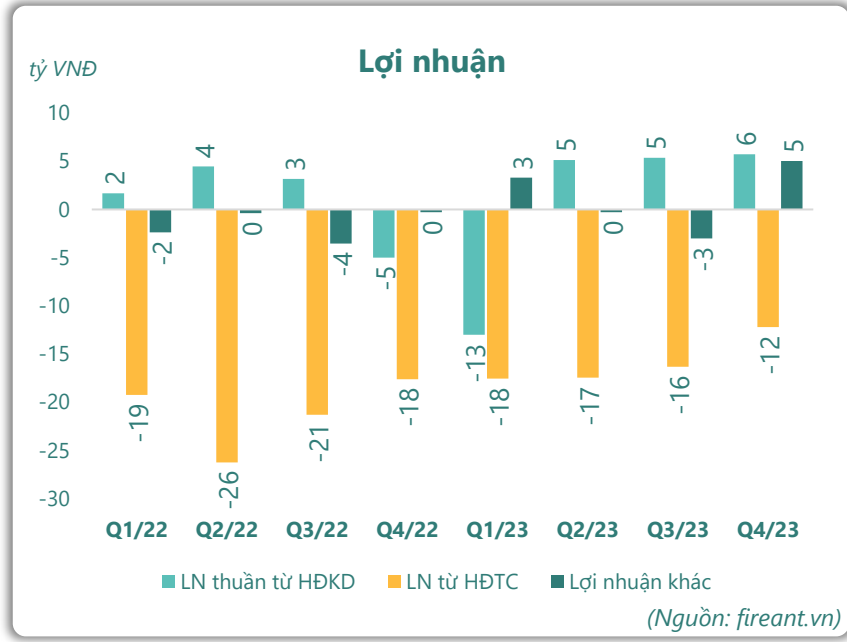
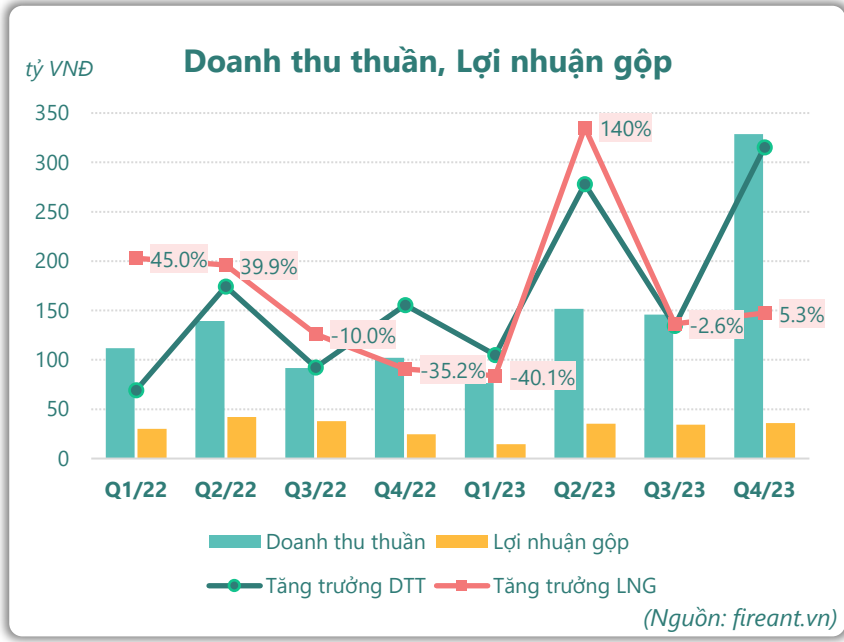
**LN sau thuế**  
2023

**0.90**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.5 | 106%



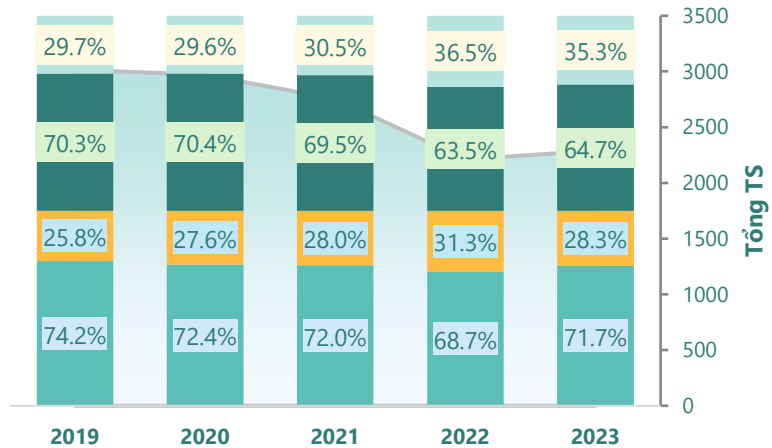
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

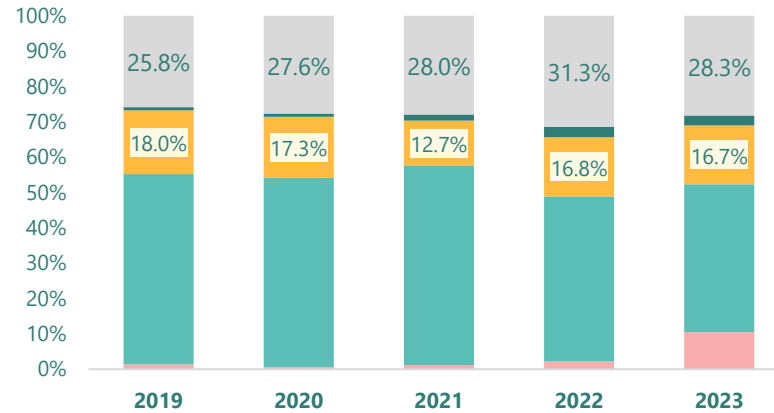
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



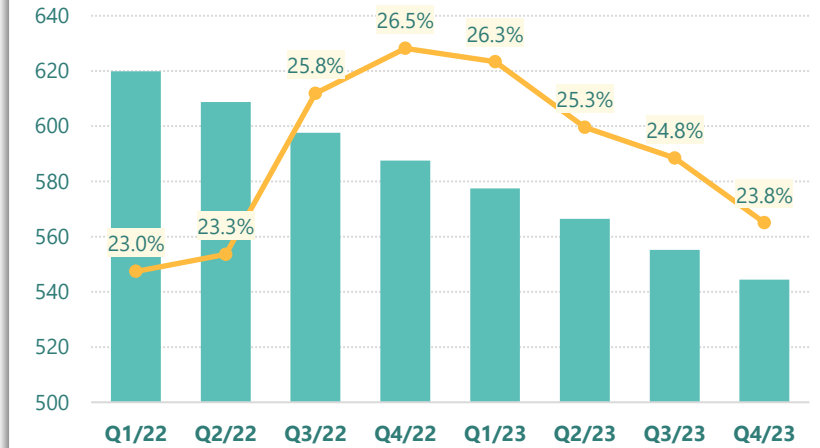
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

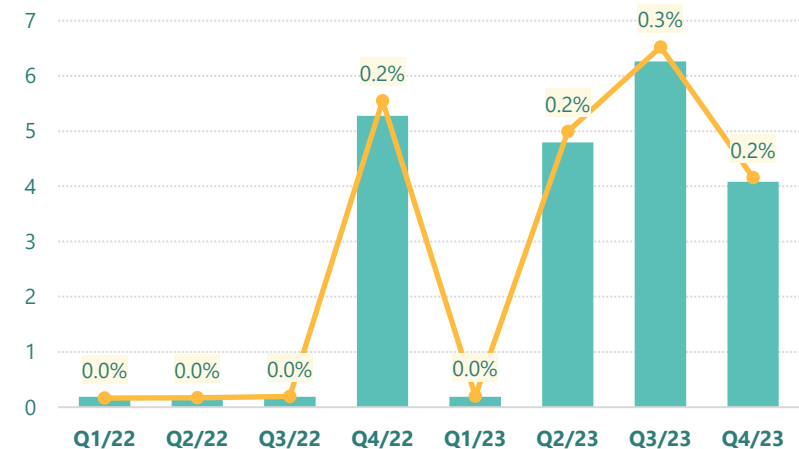


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

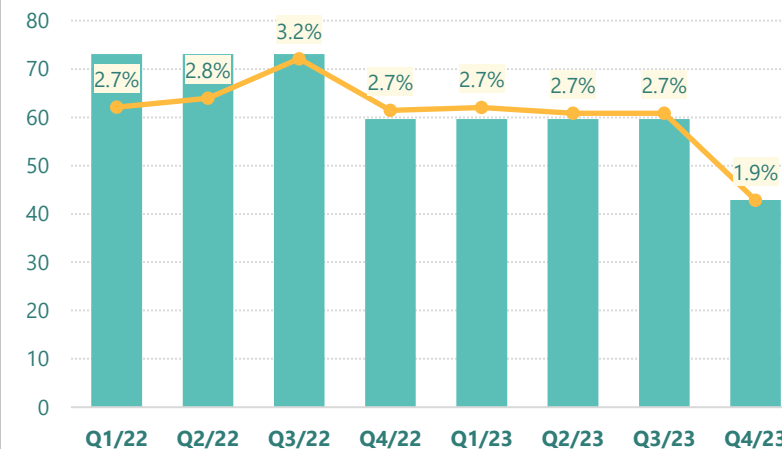


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

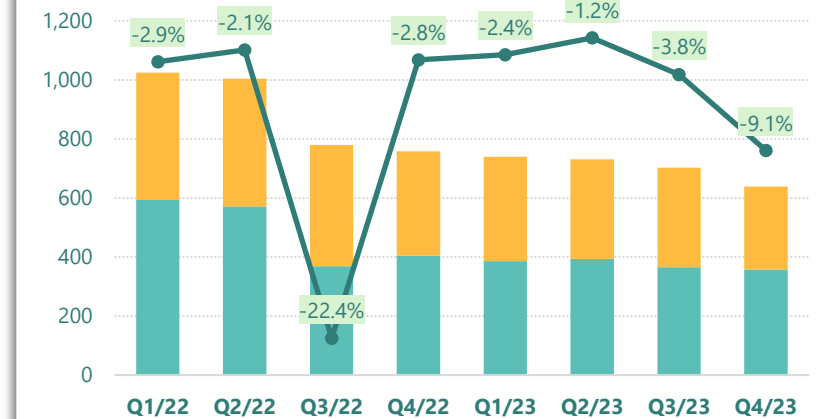


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

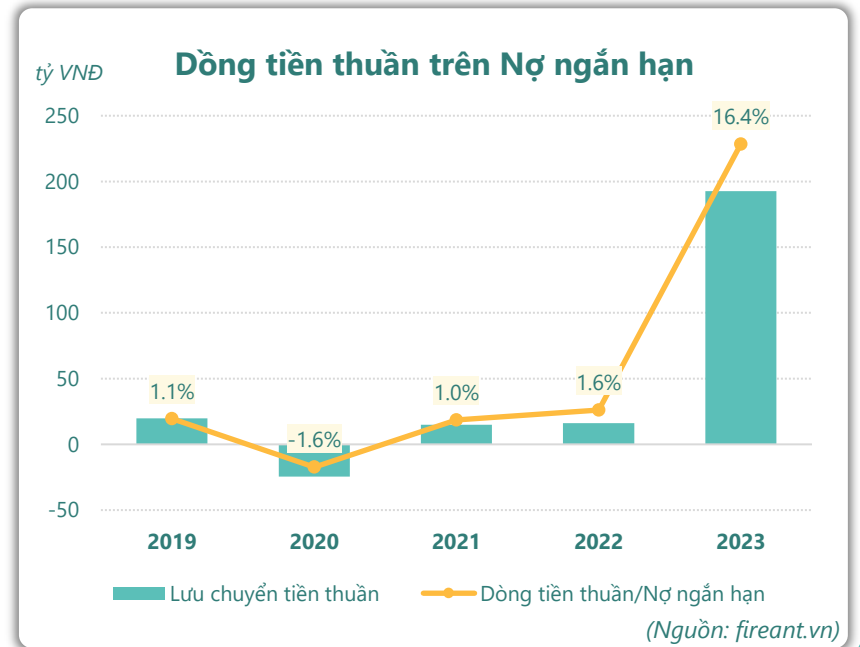
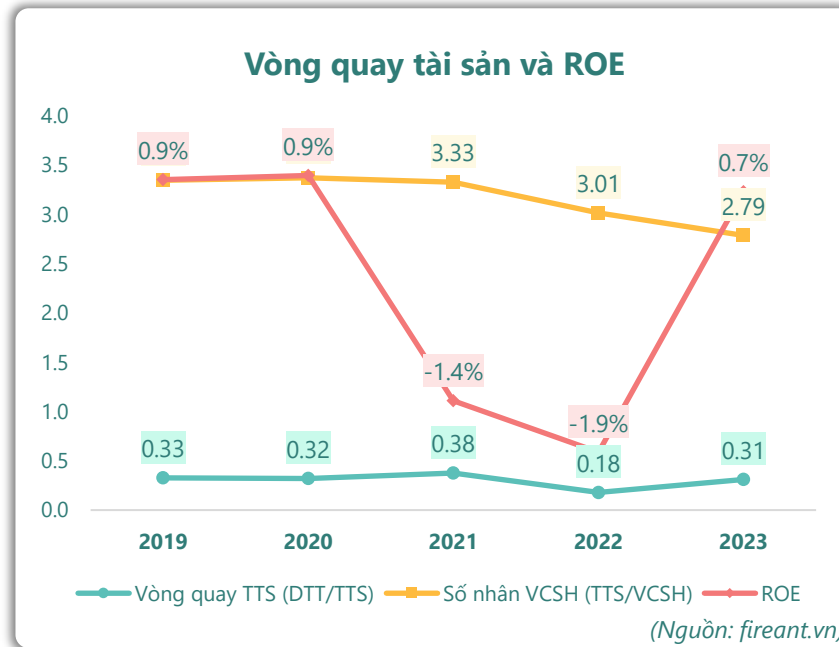
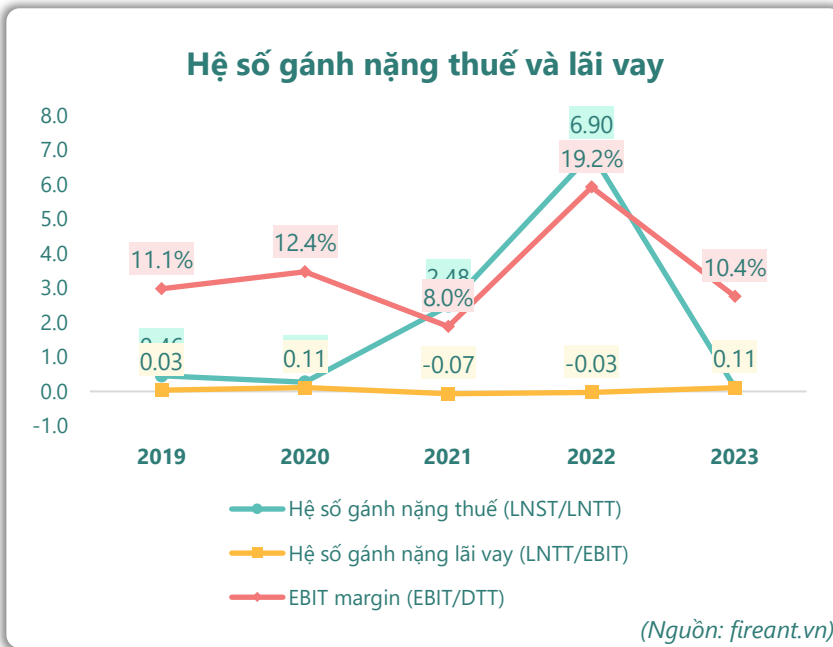
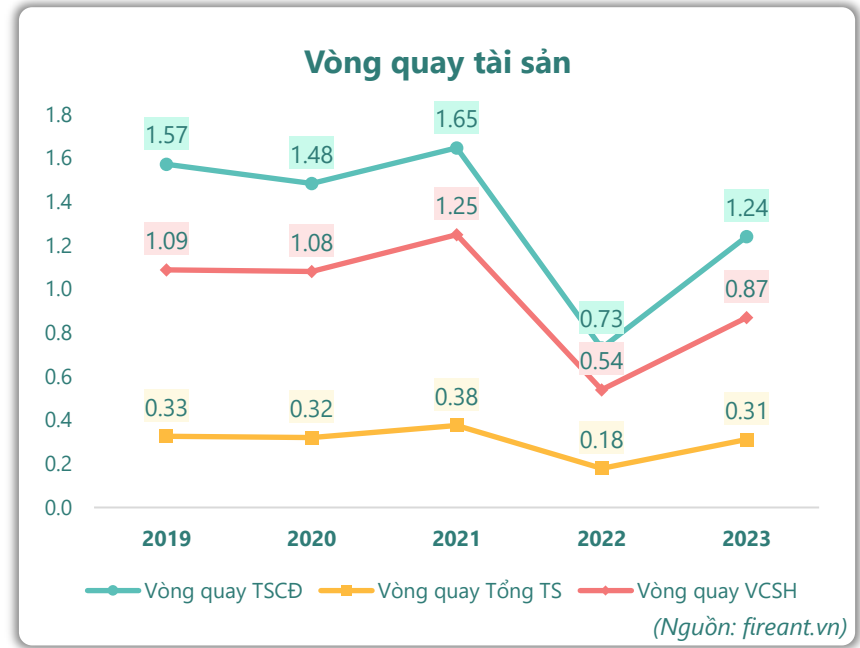
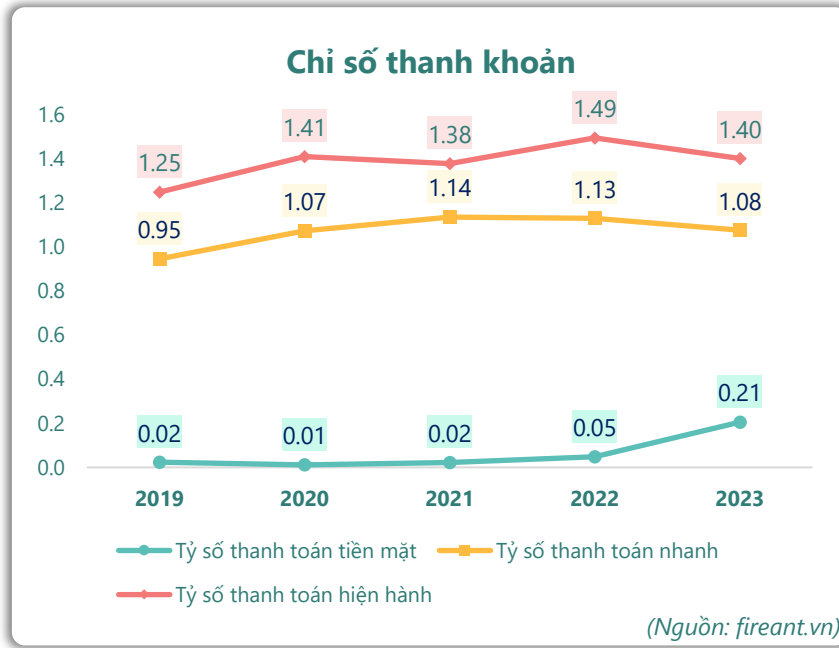
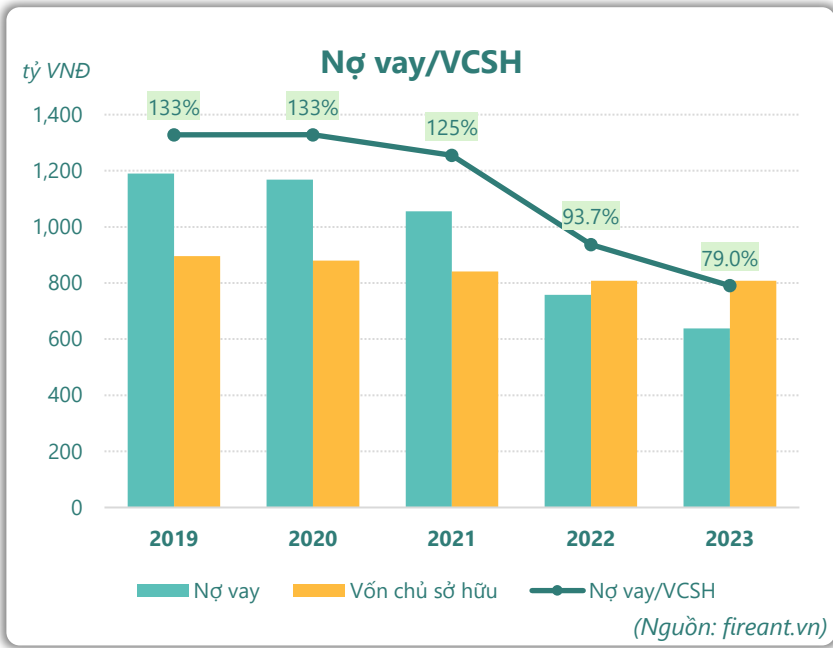


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>329</b>	<b>102</b>	<b>222%</b>	<b>703</b>	<b>445</b>	<b>58.0%</b>
Giá vốn hàng bán	293	77.5	278%	582	310	87.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.1</b>	<b>24.5</b>	<b>47.3%</b>	<b>120</b>	<b>135</b>	<b>-10.6%</b>
Doanh thu HĐTC	0.36	0.53	-31.9%	3.37	3.86	-12.7%
Chi phí TC	12.6	18.1	-30.5%	66.9	88.2	-24.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.0</b>	<b>17.9</b>	<b>-32.7%</b>	<b>65.1</b>	<b>87.9</b>	<b>-25.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>18.2</b>	<b>11.9</b>	<b>52.6%</b>	<b>53.5</b>	<b>45.8</b>	<b>16.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.71</b>	<b>-4.99</b>	<b>214%</b>	<b>3.19</b>	<b>4.33</b>	<b>-26.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>5.02</b>	<b>-0.29</b>	<b>1832%</b>	<b>5.05</b>	<b>-6.60</b>	<b>177%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.7</b>	<b>-5.28</b>	<b>303%</b>	<b>8.25</b>	<b>-2.27</b>	<b>464%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.45</b>	<b>-9.94</b>	<b>175%</b>	<b>0.90</b>	<b>-15.6</b>	<b>106%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.56</b>	<b>-8.60</b>	<b>200%</b>	<b>5.89</b>	<b>-15.8</b>	<b>137%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	300	-39.2	2.95	24.4	9.03	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	17.8	0.98	5.84	6.18	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-236	-21.5	-18.1	-8.91	-27.6	-64.3
Tiền đầu kỳ	26.4	91.1	48.3	34.1	55.4	43.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>64.8</b>	<b>-42.9</b>	<b>-14.2</b>	<b>21.3</b>	<b>-12.4</b>	<b>198</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.1	48.3	34.1	55.4	43.0	241

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,289</b>	<b>2,213</b>	<b>3.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,642</b>	<b>1,519</b>	<b>8.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	241	48.3	399%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	957	1,033	-7.4%
Hàng tồn kho	381	372	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.7	66.6	-4.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>647</b>	<b>693</b>	<b>-6.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.6%
Tài sản cố định	544	588	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.08	1.32	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.9	59.6	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>55.3</b>	<b>44.9</b>	<b>23.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,481</b>	<b>1,405</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,173</b>	<b>1,016</b>	<b>15.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	357	404	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	246	239	2.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>309</b>	<b>388</b>	<b>-20.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	281	353	-20.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)